PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MẦM NON AN SINH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục Mầm non năm học 2024-2025

I. Thông tin chung:

TT	Nội dung công khai	Thông tin Công khai	Ghi chú
1	Tên cơ sở Giáo dục	Trường Mầm non An Sinh B	
2	Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác	Trụ sở chính: Tại trung tâm thon Bãi Dài xã An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh Điểm lẻ: Tại thôn Trại Lốc xã An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh	
3	Loại hình	**Công lập**	
4	Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường	- Xây dựng nhà trường có tính kỉ luật lao động cao để mỗi cá nhân tư duy, sáng tạo, làm việc có hiệu quả, trung thực, khách quan trong thực thi nhiệm vụ. - Trường Mầm non An Sinh B là ngôi trường Hạnh phúc an toàn, thân thiện, chất lượng và hiệu quả, là nơi phụ huynh, học sinh tin cậy, là nơi đào tạo những con người mạnh khỏe về thể chất, mạnh mẽ về trí lực. Ngôi trường trẻ luôn có khát vọng vươn lên. - "Người học là nhân vật quan trọng của nhà trường, là nhân tố quyết định sự sống còn của nhà trường" Ổn định, phát triển, xây dựng đơn vị có uy tín về mọi mặt duy trì đạt các mức độ theo quy định của *"Trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức 2".*	
5	Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển	Trường MN An Sinh B được tách và thành lập ngày 01/09/2009 theo Quyết định 1229/QĐ-UBND ngày 01/09/2009 (tiền thân của trường MN An Sinh)	
6	Thông tin người đại diện pháp luật	Hiệu Trưởng: Ngô Thị Sửu ĐT: 0983406565	

		Email: mn.as1.ntsuu@dongtrieu.edu.vn	
7	Tổ chức bộ máy	Chi bộ độc lập; Hội đồng trường; Lãnh đạo trường, các tổ chuyên môn, VP, Các đoàn thể...	
		Quyết định thành lập trường	
		Chi bộ	
		Quyết định thành lập HĐT, thành viên; QĐ Công nhận chủ tịch	
		Quyết định bổ nhiệm.điều động HT,PHT	
8	Các văn bản khác của	Kế hoạch phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2024 - 2029 số 381/KH-MNASSB ngày 02/10/2024.	

II. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

TT	Tên / Vị trí việc làm	Số lượng VTVL	Số lượng người	Trình độ đào tạo			Tỷ lệ đạt CNN	Tỷ lệ hoàn thành bồi dưỡng năm 2024
				TC	CĐ	ĐH		
I	**Vị trí việc làm chuyên ngành**	**1**	16	0	2	14	100%	100%
	Giáo viên mầm non	1	16	0	2	14	100%	100%
II	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**	**2**	**3**	**0**	**0**	**3**		
1	Hiệu trưởng	1	1			1	100%	100%
2	Phó Hiệu trưởng	2	2			2	100%	100%
III	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**2**	**1**			**1**		
1	Kế toán, văn thư	1	1			1		
2	Y tế học đường, thủ quỹ	1	1	1		0		
IV	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**	**3**	7					
2	Nhân viên bảo vệ	1	3	0	0	0		Trình độ 7/12
3	Nhân viên phục vụ	1	1	0	0	0		Trình độ 7/12
4	Nhân viên nấu ăn	1	3	0	0	0		Chứng chỉ
	Tổng	**8**	**28**					

III. Thông tin về cơ sở vật chất

STT	Các hạng mục công trình	Hiện trạng của đơn vị	*Theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT*			
			Tiêu chuẩn tối thiểu	**Tiêu chuẩn mức độ 1**	**Tiêu chuẩn mức độ 2**	**Chú thích**
I	**Diện tích đất xây dựng trường (m2)**	**DT: 6.230,4m2 (Đất xây dựng 1.074,8)**			**x**	
1	Giấy CNQSD đất điểm chính Bãi Dài	(DT 5.182,7) CD969990			**x**	
2	Giấy CNQSD đất điểm lẻ Trại Lốc	(DT 1.047,7) CM044201			**x**	
II	**Khối hành chính quản trị**					
1	- Phòng Hiệu trưởng	1			**x**	
2	- Phòng Phó hiệu trưởng	1			**x**	
3	- Văn phòng	01			**x**	
4	- Phòng dành cho nhân viên	1			**x**	
5	- Phòng bảo vệ	1				
6	- Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ	2			**x**	
7	- Khu để xe giáo viên, cán bộ	02			**x**	Hỏng 1
III	**Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em**					

1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em				**x**	
	Khu sinh hoạt chung	09 (48m2/phòng)			**x**	01 bán kiên cô hết hạn sử hạn sử dụng đang đề nghị xây mới
	Khu ngủ	0			**x**	
	Khu vệ sinh	09			**x**	
	Hiên chơi, đón trẻ em	09			**x**	
	Kho nhóm, lớp	09				
	Phòng giáo viên	01				
1.2	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật					
	Phòng giáo dục thể chất	0				
	Phòng giáo dục nghệ thuật	1 (70m2)		x		
	Phòng đa năng	0				
1.3	Sân chơi riêng	02			**x**	
1.4	Phòng tin học	1			**x**	
IV	**Khối phòng tổ chức ăn**					
1	Nhà bếp	2			**x**	
2	Kho bếp	1				
V	**Khối phụ trợ**					
1	Phòng họp	1			**x**	

2	Phòng Y tế	1			**x**	
3	Nhà kho	1			**x**	
4	Sân vườn	2			**x**	
	Trong đó: sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm	1			**x**	
5	Cổng, hàng rào	2			**x**	
VI	**Hạ tầng kĩ thuật**					
1	- Hệ thống cung cấp nước sạch	1	x			
2	- Hệ thống thu gom rác	Bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường.			x	
3	- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	01	x			
4	- Hệ thống cấp điện	02			x	
5	- Hệ thống công nghệ thông tin, liên lạc	01			**x**	

IV. Công khai chất lượng nuôi dưỡng giáo dục

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	**Tổng số trẻ em**	164	0	13	40	31	40	40
1	Số trẻ em nhóm ghép	0						
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0						
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	164	0	13	40	31	40	40
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	**Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú**	164		13	40	31	40	40
III	**Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe**	164		13	40	31	40	40
IV	**Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng**	164		13	40	31	40	40
V	**Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em**	0						
1	*Số trẻ cân nặng bình thường*							
2	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân*			*0*		0		
3	*Số trẻ có chiều cao bình thường*			*0*				
4	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi*							
5	*Số trẻ thừa cân béo phì*	0			0	0	0	0
VI	**Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục**	164	0	13	40	31	40	40
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	53		8	26			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	111				39	39	43

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- 100% Trẻ ăn bán trú - Đảm bảo vệ sinh ATTP - Giảm tỉ lệ trẻ SDD	- 100% Trẻ ăn bán trú - Đảm bảo vệ sinh ATTP - Giảm tỉ lệ trẻ SDD
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- 100% các nhóm trẻ học chương trình GDMN do Bộ giáo dục quy định	- 100% các lớp Mẫu giáo học chương trình GDMN do Bộ giáo dục quy định
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Đạt từ 90% trở lên	- Đạt từ 95% trở lên
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non		

V. Thông tin kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Trường được công nhận nâng chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 do Phó chủ tịch tỉnh Quảng Ninh Nguyễn Thị Thu Thủy đã ký. Được công nhận kiểm định chất lượng đánh giá ngoài cấp độ 3 vào tháng 10/2017 theo Quyết định số 1181/QĐ-SGD ngày 27/4/2027 do đồng chí Giám đốc Sở Giáo dục Vũ Liên Oanh đã ký./.

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Sửu